UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN IA PA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**
Số: 192 /QĐ-UBND	*Ia Pa, ngày 20 tháng 7 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu thu chi ngân sách 6 đầu năm năm 2022

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính – KH tại Tờ trình số 464 /TTr-TCKH ngày 04/07/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2022 của huyện Ia Pa (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện; Trưởng Phòng Tài chính - KH, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Phòng TCKH huyện.
- Lưu: VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huỳnh Văn Trường

Biểu số 93/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	Thực hiện quý 6 tháng đầu năm 2022	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	**TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**307.299**	**194.995**	**63%**	**106%**
I	**Thu cân đối NSNN**	**15.956**	**16.775**	**105%**	**206%**
1	Thu nội địa	15.956	16.775	105%	206%
2	Thu viện trợ				
II	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**32.548**		
III	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh**	**291.343**	**145.672**	**50%**	**101%**
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**307.299**	**140.097**	**46%**	**124%**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**305.262**	**139.467**	**46%**	**141%**
1	Chi đầu tư phát triển	25.332	24.078	95%	
2	Chi thường xuyên	273.851	115.389	42%	119%
3	Dự phòng ngân sách	6.079	-	0%	
III	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh**	**2.037**	**630**	**31%**	**5%**

Biểu số 94/CK-NSNN

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**19.500**	**23.882**	**122%**	252%
I	**Thu nội địa**	**19.500**	**23.882**	**122%**	**252%**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp NN	1.000	25		69%
2	Thu từ DN có vốn Đầu tư nước ngoài		3.705		
3	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	6.200	1.956	32%	95%
4	Thu tiền cấp quyền khai thác khoán sản (do tỉnh cấp quyền khai thác)	1.300	1.519		
5	Thu tiền sử dụng đất	3.040	10.725	353%	952%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		12		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		4		
8	Lệ phí trước bạ	3.100	1.936	62%	53%
9	Phí và lệ phí	1.200	507	42%	123%
10	Thuế thu nhập cá nhân	1.500	1.606	107%	210%
11	Tiền cho thuê đất	50	324	648%	212%
12	Thu phạt và thu khác ngân sách	2.010	1.089	54%	99%
13	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	*100*		0%	
14	Thu từ bán tài sản nhà nước		191		
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản		255		236%
16	Các khoản huy động, đóng góp		28		
B	**THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**	**15.956**	**16.775**	**105%**	**206%**
1	Từ các khoản thu phân chia				
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	15.956	16.775	105%	206%

Biểu số 95/CK-NSNN

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSĐP	**307.299**	**140.097**	**46%**	**124%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**305.262**	**139.467**	**46%**	**141%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**25.332**	**24.078**	**95%**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	21.596	23.078	107%	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	2.736		0%	
2	Chi đầu tư phát triển khác	1000	1.000		
II	**Chi thường xuyên**	**273.851**	**115.389**	**42%**	**116%**
	Trong đó:	-			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	140.427	61.145	44%	105%
2	*Chi khoa học và công nghệ*	608	228	38%	84%
III	**Dự phòng ngân sách**	**6.079**		**0%**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.037**	**630**	**31%**	**5%**
-	Kinh phí thực hiện giao rừng, cho thuê	932		0%	
-	Hỗ trợ kinh phí Tiểu đội dân quân thường trực	871	**450**	52%	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	234	**180**	77%	